

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 102.5./TMDK-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 06 tháng 5... năm 2014

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

### I- GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ (PETECHIM JSC)
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Điện thoại: 84.8.54112323 Fax: 84.8.54112332

### II- NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý I – Năm 2014 của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechem JSC).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP, NXTTC-03

Người đại diện theo Pháp luật

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN VĂN MẠNH**

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Mẫu số B02a-DN/HN

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

QUÝ 1 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	279.081.114.879	323.590.110.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		279.081.114.879	323.590.110.895
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	267.106.361.085	295.903.102.228
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>11.974.753.794</b>	<b>27.687.008.667</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	6.014.035.194	1.574.949.069
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4.596.675.977	1.392.686.610
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1.735.244.967	1.017.917.592
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	4.355.288.867	8.391.692.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	6.684.789.100	7.047.601.597
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>2.352.035.044</b>	<b>12.429.977.514</b>
11. Thu nhập khác	31			422.335.060
12. Chi phí khác	32		97.396.439	
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(97.396.439)</b>	<b>422.335.060</b>
14. Phần lỗ từ công ty liên kết				
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.254.638.605</b>	<b>12.852.312.574</b>
15. Phần lỗ từ công ty liên kết				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	536.258.984	3.198.290.751
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.718.379.621</b>	<b>9.654.021.823</b>
19. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	61		126.709.531	1.447.843.681
20- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		1.591.670.090	8.206.178.142
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			80	410

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập ngày 11 tháng 4 năm 2014



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Trần Văn Mạnh

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

Mẫu số B03a-DN/HN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

QUÝ 1 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

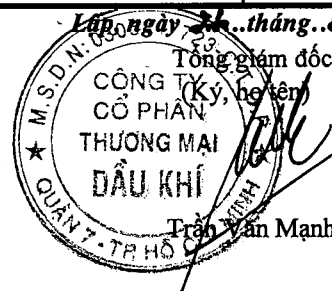
Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.254.638.605	12.852.312.574
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.970.765.297	1.338.134.382
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.177.857.591)	(1.055.835.459)
- Chi phí lãi vay	06	4.283.449.680	1.017.917.592
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(669.004.009)	14.152.529.089
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.190.237.084)	(113.479.843.678)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.134.815.691)	(30.591.116.774)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(102.619.931.235)	(91.237.603.522)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	216.545.340	38.561.443
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.660.236.366)	(1.027.917.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.193.090.102)	(1.870.318.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	160.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.428.878.632)	(416.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(191.679.487.779)</b>	<b>(224.432.109.551)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.055.022.516)
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(233.512.806.590)	(118.802.377)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	303.012.806.590	
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.917.841.032	1.094.520.442
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>73.417.841.032</b>	<b>(18.079.304.451)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	461.647.569.866	114.595.425.450
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(382.103.174.212)	85.817.764.645
2. Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho HDQT	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>79.544.395.654</b>	<b>200.413.190.095</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(38.717.251.093)</b>	<b>(42.098.223.907)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>488.161.760.521</b>	<b>188.542.181.164</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>449.444.509.428</b>	<b>146.443.957.257</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên).

Nguyễn Ngọc Anh



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Trần Văn Mạnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.054.867.433.130</b>	<b>874.866.652.342</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>449.444.509.428</b>	<b>488.161.760.521</b>
1. Tiền	111	V.01	56.793.416.610	48.552.606.709
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.651.092.818	439.609.153.812
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>10.208.295.744</b>	<b>30.861.500.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.958.156.928	31.611.361.184
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(749.861.184)	(749.861.184)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>552.483.615.149</b>	<b>342.201.872.192</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		192.392.303.805	179.399.262.534
2. Trả trước cho người bán	132		353.760.469.244	153.973.165.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6.330.842.100	8.829.444.589
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>38.161.654.757</b>	<b>12.820.045.922</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.161.654.757	12.820.045.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>4.569.358.052</b>	<b>821.473.707</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.159.838	65.495.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.940.566.814	755.978.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		611.631.400	
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>142.355.463.846</b>	<b>145.775.692.648</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.657.744.659</b>	<b>82.397.070.083</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	71.164.933.825	73.133.196.519
- Nguyên giá	222		82.074.893.473	82.074.893.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.909.959.648)	(8.941.696.954)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	9.492.810.834	9.263.873.564
- Nguyên giá	228		9.660.630.710	9.660.630.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.819.876)	(396.757.146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.08</b>	<b>57.941.173.123</b>	<b>59.394.716.906</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.241.173.123	20.694.716.906
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.09</b>	<b>1.765.177.229</b>	<b>1.933.387.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.752.177.229	1.920.387.254
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
<b>VI, Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1.991.368.835</b>	<b>2.050.518.405</b>
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.197.222.896.976</b>	<b>1.020.642.344.990</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>924.794.963.325</b>	<b>747.241.529.650</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>870.949.008.539</b>	<b>700.867.072.550</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		461.647.569.866	382.103.174.212
2. Phải trả người bán	312	V.10	366.681.057.866	245.509.882.123
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	20.713.537.199	3.870.340.958
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.069.098.072	1.855.897.321
5. Phải trả người lao động	315	V.12	1.822.621.557	3.575.441.929
6. Chi phí phải trả	316		8.068.056.188	36.055.266.544
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	8.446.730.634	23.154.768.750
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.500.337.157	4.742.300.713
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.845.954.786</b>	<b>46.374.457.100</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		46.374.213.600	46.374.213.600
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.471.497.686	
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>258.908.576.462</b>	<b>260.060.288.355</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>258.908.576.462</b>	<b>260.060.288.355</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.434.297.840	25.360.095.774
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.900.793.420	6.677.562.990
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.573.485.202	28.022.629.591
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
4. Quỹ dự trữ	434			
<b>C, Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>13.519.357.189</b>	<b>13.340.526.985</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.197.222.896.976</b>	<b>1.020.642.344.990</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
1. Ngoại tệ các loại (EUR)			74	404
2. Ngoại tệ các loại (USD)			64.850	547.278

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày .*A*..tháng..*A*...năm 20*14*

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Trần Văn Mạnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:**

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 18/03/2013.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 10 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

**Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:**

**+ Công ty con**

**Công ty cổ phần năng lượng xanh**

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

**+ Công ty liên kết**

**Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim**

- Địa chỉ: Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

**Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí**

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 43,35%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 43,35%

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-D

**Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014**

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ( kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	297.591.944	643.974.872
- Tiền gửi ngân hàng	56.495.824.666	47.908.631.837
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	392.651.092.818	439.609.153.812
<b>Cộng</b>	<b>449.444.509.428</b>	<b>488.161.760.521</b>
<b>2- Các khoản phải thu khác:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn		1.907.892.585
- Phải thu khác	6.330.842.100	6.921.552.004
<b>Cộng</b>	<b>6.330.842.100</b>	<b>8.829.444.589</b>
<b>3- Hàng tồn kho</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Pvoil	9.075.907.031	6.313.372.881
- Hợp đồng cung cấp Foam chamber cho Megatech		
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PVEP POC	1.886.929.200	2.228.627.596
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PV Gas	57.591.572	
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho VSP	1.146.378.421	1.059.347.005
- Dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	1.686.285.977	
- Nguyên vật liệu thành phẩm	22.095.397.151	687.675.844
- Các hợp đồng khác	2.213.165.405	2.531.022.596
<b>Cộng</b>	<b>38.161.654.757</b>	<b>12.820.045.922</b>
<b>4- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	611.631.400	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	17.159.838	65.495.153
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.940.566.814	755.978.554
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>4.569.358.052</b>	<b>821.473.707</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ  
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

**5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	60.685.518.072	6.501.170.467	14.832.290.186	55.914.748	<b>82.074.893.473</b>
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	60.685.518.072	6.501.170.467	14.832.290.186	55.914.748	<b>82.074.893.473</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.913.336.751	2.372.610.858	3.599.834.597	55.914.748	<b>8.941.696.954</b>
- Khấu hao trong kỳ	589.809.934	278.907.864	1.099.544.896		<b>1.968.262.694</b>
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	3.503.146.685	2.651.518.722	4.699.379.493	55.914.748	<b>10.909.959.648</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>		-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	57.772.181.321	4.128.559.609	11.232.455.589	-	<b>73.133.196.519</b>
- Tại ngày 31/03/2014	57.182.371.387	3.849.651.745	10.132.910.693	-	<b>71.164.933.825</b>

1/3/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

**6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	9.660.630.710
- Tăng trong kỳ				-
- Tăng từ XDCB				-
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	2.154.472.660
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2013	10.844.613	154.472.660	231.439.873	165.317.273
- Khấu hao trong kỳ	2.502.603			2.502.603
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	13.347.216	154.472.660		167.819.876
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.989.155.387	-	7.274.718.177	9.263.873.564
- Tại ngày 31/03/2014	1.986.652.784	-	7.506.158.050	9.492.810.834

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Kỳ này	Năm trước
<b>7- Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>19.241.173.123</b>	<b>20.694.716.906</b>
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty PAIC	18.360.000.000	18.360.000.000
Phát sinh lỗ sau ngày đầu tư	(1.618.826.877)	(165.283.094)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP XD Trang trí nội thất ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>8- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	1.752.177.229	1.920.387.254
Ký quỹ mở thẻ taxi	13.000.000	13.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.765.177.229</b>	<b>1.933.387.254</b>
<b>9- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
Ngân hàng PVCOM	42.220.000.000	
Ngân hàng HSBC	24.908.335.616	10.315.328.940
Ngân hàng HD	394.519.234.250	346.000.000.000
Ngân hàng MB		25.787.845.272
<b>Cộng</b>	<b>461.647.569.866</b>	<b>382.103.174.212</b>
<b>10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.781.946	1.711.799.946
Thuế thu nhập cá nhân	142.600.781	144.097.375
Thuế nhà thầu nước ngoài	853.715.345	
<b>Cộng</b>	<b>2.069.098.072</b>	<b>1.855.897.321</b>
<b>11- Phải trả người lao động</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương phải trả người lao động	1.822.621.557	3.575.441.929
<b>Cộng</b>	<b>1.822.621.557</b>	<b>3.575.441.929</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu 09-DN

**Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>12- Chi phí phải trả</b>		
- Chi phí lãi vay		1.377.007.390
- Cung cấp bản quyền phần mềm		1.522.924.204
- Dự án cù lao tào	1.754.499.900	1.754.499.900
- Hợp đồng cung cấp xăng dầu		
- Dự án 2 POS	1.522.924.204	
- Chi phí dịch vụ toà nhà	1.300.000.000	1.300.000.000
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	3.082.132.084	29.692.169.687
- Khác	408.500.000	408.665.363
<b><u>Cộng</u></b>	<b>8.068.056.188</b>	<b>36.055.266.544</b>
<b>13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Cổ tức phải trả	3.238.651.505	4.310.828.050
- Kinh phí công đoàn	498.777.586	373.970.666
- Bảo hiểm xã hội	209.900.317	13.145.071
- Bảo hiểm y tế	27.272.050	2.639.082
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.128.960	1.095.421
- Tiền mua cổ phần của công ty liên kết		18.360.000.000
- Phải trả phải nộp khác	4.456.000.216	93.090.460
<b><u>Cộng</u></b>	<b>8.446.730.634</b>	<b>23.154.768.750</b>
<b>14- Phải trả dài hạn người bán</b>		
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	46.374.213.600	46.374.213.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

**15. Vốn chủ sở hữu**

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/12/2012	
	VND	VND		VND	VND
<b>I. Cổ đông lớn</b>	<b>168.946.100.000</b>	<b>84,48</b>		<b>168.946.100.000</b>	
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,00		58.000.000.000	
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trang An	46.200.000.000	23,10		46.200.000.000	
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,90		29.800.000.000	
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.000.000.000	11,00		22.000.000.000	
5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Thiên Hà	7.056.100.000	3,53		7.056.100.000	
6. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và TM Nhật Việt	3.390.000.000	1,70		3.390.000.000	
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	1,25		2.500.000.000	
<b>II. Cổ đông khác</b>	<b>31.053.900.000</b>	<b>15,52</b>		<b>31.053.900.000</b>	
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% quyền biểu quyết	31.053.900.000	15,52		31.053.900.000	
<b>Cộng vốn góp</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00</b>		<b>200.000.000.000</b>	



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

**Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2013	200.000.000.000	25.360.095.774	6.677.562.990	28.022.629.591	260.060.288.355
Tăng trong kỳ	0	74.202.066	588.190.031	5.016.180.696	5.678.572.793
Lợi nhuận trong kỳ				5.016.180.696	5.016.180.696
Trích lập quỹ		74.202.066	588.190.031		662.392.097
Đánh giá tỷ giá					0
Giảm trong kỳ	0	0	364.959.601	6.465.325.085	6.830.284.686
Phân phối lợi nhuận					0
Trích lập quỹ				421.830.599	421.830.599
Đánh giá tỷ giá					0
Cổ tức năm 2013				3.238.651.505	3.238.651.505
Thù lao hội đồng quản trị			364.959.601		364.959.601
Tăng do điều chỉnh giá trị hợp lý				2.804.842.981	2.804.842.981
Tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	25.434.297.840	6.900.793.420	26.573.485.202	258.908.576.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu 09-DN

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo  
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/03/2014</b>	<b>Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/03/2013</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	275.378.753.024	319.398.877.878
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.702.361.855	4.191.233.017
<b>Cộng</b>	<b>279.081.114.879</b>	<b>323.590.110.895</b>
- Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.081.114.879	323.590.110.895
<b>17- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	267.106.361.085	295.903.102.228
<b>Cộng</b>	<b>267.106.361.085</b>	<b>295.903.102.228</b>
<b>18- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền gửi	4.537.528.203	1.287.797.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.827.247	215.147.630
- Lãi do bán chứng khoán	1.401.679.744	72.003.857
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chiết khấu thanh toán		
<b>Cộng</b>	<b>6.014.035.194</b>	<b>1.574.949.069</b>
<b>19- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	313.226.297	347.523.804
- Chi phí lãi vay	4.283.449.680	1.027.917.592
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		17.245.214
- Phí môi giới chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>4.596.675.977</b>	<b>1.392.686.610</b>
<b>20- Chi phí bán hàng (Mã số 24)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nhân viên kinh doanh	3.506.173.740	6.333.894.699
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	16.065.914	5.966.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.942.500	109.289.300
- Chi phí bằng tiền khác	722.106.713	1.942.541.516
<b>Cộng</b>	<b>4.355.288.867</b>	<b>8.391.692.015</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Từ ngày 1/1/2014      Từ ngày 1/1/2013  
đến ngày 31/03/2014      đến ngày 31/03/2013

**21- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)**

- Chi phí nhân viên quản lý	2.440.358.834	4.204.268.859
- Chi phí đồ dùng văn phòng	244.482.296	199.318.747
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.889.038	900.033.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.726.637	145.241.085
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	3.025.332.295	1.598.739.581
<b>Cộng</b>	<b>6.684.789.100</b>	<b>7.047.601.597</b>

**22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.254.638.605	12.852.312.574
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Lợi nhuận chịu thuế	<b>2.254.638.605</b>	<b>12.852.312.574</b>
- Thuế suất áp dụng	22%	25%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536.258.984	3.198.290.751
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	<b>536.258.984</b>	<b>3.198.290.751</b>

**23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.379.621	9.654.021.823
- Lợi nhuận cổ đông thiểu số	126.709.531	1.447.843.681
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.591.670.090	8.206.178.142
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	410

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 21...tháng 4...năm 2014

